

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CAI LẬY
TỈNH TIỀN GIANG**

Bản án số: 179/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 02-8-2022

V/v tranh chấp “Ly hôn”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAI LẬY, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Anh Thực;

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Nguyễn Thị Loan;

- Bà Lê Thị Hiệp.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Luận - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cai Lay, tỉnh Tiền Giang.

Ngày 02 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cai Lay xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 405/2022/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 7 năm 2022 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 172/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Lê Văn C, sinh năm 1964; cư trú tại: Ấp BD, xã BP, huyện C, tỉnh Tiền Giang. (Có mặt)

- *Bị đơn:* Bà Âu Thị T, sinh năm 1967; cư trú tại: Ấp BD, xã BP, huyện C, tỉnh Tiền Giang. (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án, nguyên đơn, ông Lê Văn C trình bày:

Ông và bà Âu Thị T tiến đến hôn nhân thông qua người làm mai, có thời gian tìm hiểu khoảng 01 năm thì tổ chức đám cưới và về chung sống với nhau từ đầu năm 1988. Sau khi cưới, vợ chồng sống tại nhà cha mẹ ông nhưng cha mẹ ông đều chết và ông cũng không quan tâm đến việc đăng ký kết hôn, nên đến ngày 20-8-1990 thì mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã BP, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Thời gian đầu, vợ chồng sống hạnh phúc, đến khoảng năm 1999-2000 thì ông đi học lái xe nâng rồi sau đó ở lại làm việc tại Thành phố Hồ Chí Minh. Đến năm 2007, ông về Long An làm việc, thời gian đó ông đi làm, vợ

con ở nhà, ông về cất nhà nên có thiếu nợ người chị thứ 3 khoảng hơn 01 cây vàng 24K, ông có trả được 06-08 chỉ. Do buồn chuyện gia đình vì ở nhà vợ con không nghe lời ông, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn trong cách dạy con. Năm 2008, ông thường xuyên nhậu nhẹt vì buồn chuyện gia đình nên có quen với bà Nguyễn Thị T1, quê ở xã TH, huyện TS, tỉnh An Giang và sau đó sinh được 02 con gái là Nguyễn Lê Thúy A, sinh năm 2015 và Nguyễn Lê An H, sinh năm 2020. Các con chung của ông và bà T sau đó cũng đến ở cùng ông và bà T1 từ năm 2009 đến năm 2011. Đến năm 2019 thì ông nghỉ làm hăng gỗ, các con của ông và bà T hiện không còn ở chung với ông. Ông nhận thấy, lỗi phần lớn dẫn đến ly hôn là do ông nhưng bà T cũng có một phần, mâu thuẫn vợ chồng nên ông mới có vợ khác. Nay ông nhận thấy ông và bà T không thể sống cùng nhau được, việc hàn gắn là không thể vì ông cũng đã có vợ, có con khác nên yêu cầu được ly hôn.

Về con chung: Ông và bà T có 02 con chung là anh Lê H, sinh năm 1989 và Lê Sơn B, sinh năm 1991. Hiện hai con đã thành niên nên không yêu cầu Tòa giải quyết.

Về tài sản chung: Ông và bà T không có tài sản chung là đất đai, chỉ có căn nhà cất trên phần đất của gia đình ông để lại cho ông. Phần nhà, đất sau khi ông và bà T qua đời thì ông sẽ để lại cho hai con chung là Lê H và Lê Sơn B. Từ khi ông đi vào năm 1999-2000 đến nay thì bà T là người quản lý, sử dụng tài sản và cúng giỗ cha và ông nội của ông. Nay ông không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn, bà Âu Thị T trình bày:

Bà T thống nhất với lời trình bày của ông C về thời điểm chung sống, kết hôn, con chung. Nguyên nhân dẫn đến ly hôn là do ông C có vợ nhỏ bỏ bà, ngoài ra vợ chồng không có mâu thuẫn. Ông C còn dẫn người vợ sau về nhà nhưng bà cũng không có ý kiến gì. Nay ông C yêu cầu ly hôn thì ông C phải làm giấy tờ chuyển đất sang cho hai con thì bà mới đồng ý ly hôn. Bà thừa nhận hiện bà và ông C không thể nào tiếp tục cuộc sống vợ chồng.

Về con chung: Có 02 con chung như ông C nêu, bà không yêu cầu giải quyết do con đã thành niên.

Về tài sản chung: Phần tài sản chung như ông C nêu là đúng, bà yêu cầu ông C phải làm giấy tờ để lại cho 02 con chung. Bà không khởi kiện yêu cầu Tòa giải quyết, chỉ yêu cầu ông C phải làm theo yêu cầu của bà thì bà mới đồng ý ly hôn.

Về nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa, ông C vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện ly hôn với bà T; bà T không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông C; cả hai đều không yêu cầu giải quyết về con chung, tài sản chung và nợ chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ông Lê Văn C và bà Âu Thị T tranh chấp về ly hôn; bà T cư trú tại ấp BĐ, xã BP, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thẩm quyền giải quyết vụ án là của Tòa án nhân dân huyện Cai Lậy.

[2] Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy: Hôn nhân giữa ông Lê Văn C và bà Âu Thị T là hợp pháp vì có đăng ký và được Ủy ban nhân dân xã BP, huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn số 315, ngày 20-8-1990. Thực tế hai bên chung sống với nhau từ đầu năm 1988. Thời gian đầu của hôn nhân, ông C, bà T chung sống hạnh phúc nhưng đến năm 2008 thì phát sinh mâu thuẫn do ông C có mối quan hệ với người phụ nữ khác, đến năm 2015 và năm 2020 thì ông C có con chung với người đó. Lời thừa nhận này của ông C được bà T công nhận là đúng. Cả ông C, bà T đều nhận thấy cuộc sống vợ chồng thông thể duy trì, việc bà T không đồng ý ly hôn là do ông C không đáp ứng yêu cầu của bà về việc làm giấy tờ sang tên phần đất sang cho các con chung. Xét lý do này của bà T là không C đáng, bởi bà có quyền yêu cầu giải quyết chia tài sản chung nhưng bà không thực hiện, các con của bà và ông C là anh Lê Huỳnh và Lê Sơn Bá cũng không yêu cầu gì. Do đó, Hội đồng xét xử chỉ xem xét giải quyết yêu cầu về ly hôn của ông C và nhận thấy hôn nhân giữa ông bà đã trầm trọng, đời sống chung không còn, mục đích của hôn nhân không đạt được và không thể hàn gắn được nên xét yêu cầu khởi kiện của ông C là có căn cứ.

[3] Về con chung: Ông C, bà T có 02 con chung là anh Lê H, sinh năm 1989 và Lê Sơn B, sinh năm 1991. Hiện hai con đã thành niên và ông C, bà T đều không yêu cầu Tòa giải quyết là phù hợp nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Ông C, bà T đều không yêu cầu giải quyết về phần này nên Hội đồng xét xử không xét đến.

[5] Về án phí: Ông Lê Văn C là nguyên đơn khởi kiện vụ án hôn nhân gia đình nên phải chịu án phí theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn C. Cho ông Lê Văn C được ly hôn với bà Âu Thị T.

2. Về án phí: Ông Lê Văn C phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng đã nộp tạm ứng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0016414 ngày 05-7-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cai Lậy, nên xem như đã thi hành xong.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Cai Lậy;
- Chi cục THADS huyện Cai Lậy;
- UBND xã BP, huyện C, tỉnh Tiền Giang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

Nguyễn Anh Thục